TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 417/2023/HC-PT Ngày: 16-6-2023 V/v khiếu kiện quyết định hành chính	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm, Kiểm sát viên.

Từ ngày 12/6 đến ngày 16/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 529/2022/TLPT-HC ngày 03/10/2022, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 424/2022/HC-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1114/2023/QĐPT-HC ngày 18 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1960; Địa chỉ: A ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn H: Ông Lê Văn B, sinh năm 1954; Địa chỉ: 4 N, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 035922, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 07/12/2020, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Đỗ Hải B1, là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số A L, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện H: Ông Dương Hồng T, Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T1, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H và Ủy ban nhân dân huyện H: Ông Lê Ưu T2 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn H, là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Lê Văn H và trình bày của ông Lê Văn B là người đại diện của ông Lê Văn H thì:

Phần đất có diện tích 431,3m^2 thuộc một phần thửa 110, tờ bản đồ số 40 do bà Nguyễn Thị M đăng ký trong sổ dã ngoại theo tài liệu năm 2004 có nguồn gốc của ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị M là cha mẹ của ông Lê Văn H mua của ông Lê Văn H1 và bà Nguyễn Thị N. Năm 2008, UBND xã T xác định phần đất trên là đất công để đăng ký sử dụng là không đúng và ông H cũng không nhận được quyết định thu hồi đất đối với diện tích này để đưa vào quản lý đất công. Gia đình ông H đã sử dụng phần đất này từ nhiều năm nay nhưng khi ông H yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngày 15/4/2020, UBND huyện H ban hành Công văn số 86/UBND-TNMT về việc giải quyết đơn của ông Lê Văn H (Công văn 86/UBND-TNMT) có nội dung không có căn cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định 5142/QĐ-UBND-TTHM ngày 19/11/2020 về việc giải quyết khiếu nại có nội dung không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông.

Do vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Công văn số 86/UBND-TNMT ngày 15/4/2020 của UBND huyện H và hủy Quyết định số 5142/QĐ-UBND-TTHM ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện H.

Người bị kiện trình bày tại Công văn số 2146/UBND-TNMT ngày 06/5/2021:

Phần đất có diện tích 431,3m^2 thuộc một phần thửa 110, tờ bản đồ số 40 theo tài liệu năm 2004 có nguồn gốc do ông Trần Văn C sử dụng từ trước năm 1975. Theo tài liệu trước năm 1975, đất thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, diện tích 11.680m^2. Đến năm 1982, đất được ông Trần Văn X (con của ông Trần Văn C) đưa vào Hợp tác xã. Theo tài liệu 299/TTg, đất thuộc một phần thửa đất số 871, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.080m^2.

Năm 1989, Hợp tác xã giải thể, UBND xã T tổ chức đo đạc giao lại đất cho các hộ dân và gia đình ông X đã nhận đủ phần diện tích đất khi đưa vào Hợp tác xã. Sau khi giao đất xong cho các hộ dân, một phần đất còn lại có diện tích 668m^2

và theo tài liệu 02/CT-UB, đất thuộc một phần thửa đất số 208, tờ bản đồ số 11 do UBND xã T đăng ký quản lý sử dụng.

Ngày 30/3/2001, UBND huyện H ban hành Quyết định số 45/QĐ-UB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan T3 (gia đình chính sách) một phần đất có diện tích 213m^2. Phần đất còn lại có diện tích 431,3m^2, thửa đất số 110, tờ bản đồ số 40, loại đất: ĐM, do UBND xã T đăng ký quản lý sử dụng và đưa vào báo cáo đất công ngày 28/4/2008 theo Quyết định số 09/2007/Quyết định -TTg ngày 19/01/2007.

Ngày 27/01/2011, UBND Thành phố H ban hành Công văn số 403/UBND-TM về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể sắp xếp nhà đất của UBND huyện H theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg.

Ngày 06/10/2020, UBND huyện H ban hành Công văn số 4258/UBND về việc tiếp tục thực hiện thủ tục bán đấu giá các mặt bằng nhà, đất đã được UBND Thành phố phê duyệt. Hiện phần đất mà ông H đang khởi kiện thuộc phần đất nằm trong quy hoạch dân cư nông thôn hiện hữu theo Quyết định số 4087/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UBND huyện H.

Căn cứ khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/NĐ-CP năm 2014 của Chính phủ, trường hợp ông H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở để giải quyết. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 424/2022/HC-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 158, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Luật Khiếu nại năm 2011;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H yêu cầu hủy Công văn số 86/UBND-TNMT ngày 15/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết đơn của ông Lê Văn H và Quyết định số 5142/QĐ-UBND-TTH ngày 19/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn H (lần đầu).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng của đương sự.

Ngày 18/4/2022, người khởi kiện là ông Lê Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Văn H là người khởi kiện và ông Lê Văn B là người đại diện hợp pháp của ông H không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Lê Văn H, ông Lê Văn B và Luật sư Đỗ Hải B1: Phần đất có diện tích 431,3m^2 thuộc một phần thửa 110, tờ bản đồ số 40 có nguồn gốc do cha mẹ ông H là ông Lê Văn K1 và bà Nguyễn Thị M mua của ông H2, bà N1 vào ngày 21/6/1956. Khoảng năm 1979-1980 thì đưa vào Hợp tác xã, năm 1986 Hợp tác xã tan rã thì trả lại cho bà M. Bà M đăng ký và có tên trong sổ dã ngoại. Gia đình ông H sử dụng phần đất này để trồng cỏ nuôi bò. Ông H không có chứng cứ chứng minh khi UBND huyện H cấp đất cho ông Phan Văn T4 (gia đình chính sách) thì ông H có khiếu nại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, hủy Công văn số 86/UBND-TNMT ngày 15/4/2020 của UBND huyện H và Quyết định số 5142/QĐ-UBND-TTHM ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện H.

2. Ông Lê Ưu T2: Theo báo cáo của UBND xã T thì phần đất mà ông H yêu cầu cấp giấy chứng nhận trước năm 1975 do ông Trần Văn C sử dụng. Năm 1982 đất được ông Trần Văn X (con của ông Trần Văn C) đưa vào Hợp tác xã. Năm 1989, Hợp tác xã giải thể, UBND xã T tổ chức đo đạc giao lại đất cho các hộ dân và gia đình ông X đã nhận đủ phần diện tích đất khi đưa vào Hợp tác xã. Sau khi giao đất xong cho các hộ dân, một phần đất còn lại theo tài liệu 02/CT-UB, đất thuộc một phần thửa đất số 208, tờ bản đồ số 11 do UBND xã T đăng ký quản lý sử dụng. Đất của bà M nằm phía trong đã được cấp giấy chứng nhận. Hiện trạng đất hiện đang bỏ hoang. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông H làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Phần đất mà ông H yêu cầu được cấp giấy chứng nhận không có nguồn gốc từ gia đình ông H. Ông H không có quá trình sử dụng, đất do UBND xã T đăng ký. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản

1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn H làm trong thời hạn luật định. Ông Hy sinh năm 1960 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của ông H đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: UBND huyện H và Chủ tịch UBND huyện H tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện. Tuy nhiên, cả hai người bị kiện đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện, theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Công văn số 86/UBND-TNMT của UBND huyện H ban hành ngày 15/4/2020 của UBND huyện H và Quyết định số 5142/QĐ-UBND-TTHM của Chủ tịch UBND huyện H ban hành ngày 19/11/2020. Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Ông H khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên vào ngày 07/12/2020. Do đó, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của ông H, nhận thấy:

[4.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định: Bản án sơ thẩm xác định Công văn số 86/UBND-TNMT và Quyết định giải quyết khiếu nại số 5142/QĐ-UBND-TTHM được ban hành đúng thẩm quyền là có căn cứ, phù hợp với các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Luật Khiếu nại năm 2011.

[4.2] Về nội dung, nhận thấy:

[4.2.1] Đối với Công văn số 86/UBND-TNMT ngày 15/4/2020:

Ông H cho rằng phần diện tích đất 431,3m^2 thuộc một phần thửa 110, tờ bản đồ số 40 do mẹ ông là bà Nguyễn Thị M đăng ký trong sổ dã ngoại theo tài liệu năm 2004 và nguồn gốc đất có do ông Lê Văn K1 và bà Nguyễn Thị M mua của ông H1 và bà N1 năm 1956. Tại phiên toà phúc thẩm, ông Lê Văn B là người đại diện hợp pháp của ông H xác định không có chứng cứ để chứng minh phần đất này là một phần trong tổng diện tích đất mà cha mẹ ông H mua của ông H1, bà N1 vào năm 1956. Tại Công văn số 7852/VPĐK-KTĐC của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H về việc đối chiếu vị trí và cung cấp thông tin theo tài liệu lưu trữ (HS số 268/ĐC/HĐTT) trả lời cho ông H thì nguồn gốc phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T5 từ trước năm 1975.

Theo Sổ mục kê ruộng đất của xã T thì diện tích đất này lại có nguồn gốc do ông Trần Văn C sử dụng trước năm 1975. Như vậy, phần đất này không có nguồn gốc của ông K và bà M chuyển nhượng năm 1956 như ông H trình bày.

Theo tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB được lưu trữ tại UBND xã T và thông tin lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H khi đối chiếu vị trí đất của ông H yêu cầu cấp giấy chứng nhận thì trùng khớp thông tin như sau: Thửa đất số 208 diện tích 668m^2 loại đất 1L do UBND xã F (tức UBND xã T) kê khai sử dụng từ năm 1989.

Căn cứ vào sổ dã ngoại từ tờ 30 đến tờ 41 năm 2004 lưu trữ tại xã T thì diện tích đất 431,3m^2 thuộc một phần thửa 110, tờ bản đồ số 40 do bà M đứng tên chủ sử dụng đất trùng khớp với thông tin được lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H và phù hợp với việc trình bày của ông H. Ngoài thông tin từ sổ dã ngoại này ra, ông H không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh phần đất này có nguồn gốc do ông K, bà M, ông H chuyển nhượng lại của ai hay chứng minh được quyền sử dụng đất là hợp pháp và hiện nay phần đất này vẫn là đất trống. UBND xã T đã kê khai sử dụng từ năm 1989 là trước khi bà M kê khai sử dụng.

Ngày 30/3/2001, UBND huyện H ban hành Quyết định số 45/QĐ-UB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan T4 (gia đình chính sách) một phần đất có diện tích 213m^2, nhưng gia đình ông H không phản đối hay khiếu nại. Phần đất còn lại có diện tích 431,3m^2 do UBND xã T đăng ký quản lý sử dụng và đưa vào báo cáo đất công ngày 28/4/2008 theo Quyết định số 09/2007/Quyết định-TTg ngày 19/01/2007.

Do vậy, Công văn số 86/UBND-TNMT có nội dung từ chối cấp giấy chứng nhận cho ông H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Luật Đất đai năm 2013.

[4.2.2] Đối với Quyết định số 5142/QĐ-UBND-TTH ngày 19/11/2020:

Do ông H không chứng minh được nguồn gốc và quá trình đăng ký, sử dụng đất nên khi ông H tiếp tục khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 5142/QĐ-UBND-TTH ngày 19/11/2020 có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông H và giữ nguyên Công văn số 86/UBND-TNMT ngày 15/4/2020 là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, nhận thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H không xuất trình được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông H là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Văn H (sinh năm 1960) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 424/2022/HC-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 158, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Luật Khiếu nại năm 2011;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, về việc yêu cầu hủy Công văn số 86/UBND-TNMT ngày 15/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết đơn của ông Lê Văn H và Quyết định số 5142/QĐ-UBND-TTH ngày 19/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn H (lần đầu).

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê Văn H.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa